

Phụ lục 5: ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Nội dung công việc	KK	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>D</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 1 + 2</i>
	KHU VỰC CÓ SỐ LƯỢNG THỬA ĐẤT BIẾN ĐỘNG < 15%					
A	Tỷ lệ 1/500					
1	Ngoại nghiệp					
1.1	Đối soát thực địa		Thửa			
		1		11.277	2.819	14.000
		2		11.179	2.795	13.900
		3		12.465	3.116	15.500
		4		13.465	3.366	16.800
		5		14.965	3.741	18.700
1.2	Lưới đo vẽ		thửa			
		1		23.076	5.769	28.800
		2		28.824	7.206	36.000
		3		38.407	9.602	48.000
		4		51.823	12.956	64.700
		5		65.246	16.312	81.500
1.3	Đo vẽ chi tiết		thửa			



STT	Nội dung công việc	KK	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
		1		248.320	62.080	310.400
		2		297.814	74.454	372.200
		3		357.632	89.408	447.000
		4		429.788	107.447	537.200
		5		515.995	128.999	644.900
2	Nội nghiệp					
2.1	Lập bản vẽ BĐDC; kết quả đo đạc địa chính thửa đất		thửa			
		1		19.794	3.959	23.700
		2		21.706	4.341	26.000
		3		22.517	4.503	27.000
		4		29.491	5.898	35.300
		5		34.038	6.808	40.800
2.2	Bổ sung sổ mục kê					
		1-5	thửa	6.878	1.376	8.200
2.3	Biên tập bản đồ và in; xác nhận hồ sơ các cấp		thửa			
		1		2.321	464	2.700
		2		1.781	356	2.100
		3		1.532	306	1.800
		4		1.277	255	1.500
		5		1.094	219	1.300
2.4	Giao nộp sản phẩm		thửa			

STT	Nội dung công việc	KK	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
		1		2.379	476	2.800
		2		1.825	365	2.100
		3		1.570	314	1.800
		4		1.308	262	1.500
		5		1.121	224	1.300
B	Tỷ lệ 1/1000					
1	Ngoại nghiệp					
1.1	Đổi soát thực địa		thừa			
		1		4.618	1.154	5.700
		2		3.589	897	4.400
		3		5.169	1.292	6.400
		4		12.074	3.018	15.000
		5		11.195	2.799	13.900
1.2	Lưới đo vẽ		thừa			
		1		6.955	1.739	8.600
		2		8.673	2.168	10.800
		3		11.533	2.883	14.400
		4		15.554	3.888	19.400
		5		19.993	4.998	24.900
1.3	Đo vẽ chi tiết		thừa			
		1		91.769	22.942	114.700
		2		109.900	27.475	137.300

STT	Nội dung công việc	KK	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
		3		131.652	32.913	164.500
		4		158.216	39.554	197.700
		5		189.849	47.462	237.300
2	Nội nghiệp					
2.1	Lập bản vẽ BĐDC; kết quả đo đạc địa chính thửa đất		thửa			
		1		15.028	3.006	18.000
		2		15.698	3.140	18.800
		3		16.803	3.361	20.100
		4		18.339	3.668	22.000
		5		20.116	4.023	24.100
2.2	Bổ sung sổ mục kê					
		1-5	thửa	6.878	1.376	8.200
2.3	Biên tập bản đồ và in; xác nhận HS các cấp		thửa			
		1		615	123	730
		2		369	74	440
		3		410	82	490
		4		738	148	880
		5		527	105	630
2.4	Giao nộp sản phẩm		thửa			
		1		673	135	800
		2		404	81	480

STT	Nội dung công việc	KK	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
		3		449	90	430
		4		808	162	970
		5		577	115	690
C	Tỷ lệ 1/2000					
1	Ngoại nghiệp					
1.1	Đổi soát thực địa		thừa			
		1		7.557	1.889	9.400
		2		4.834	1.208	6.000
		3		4.348	1.087	5.400
		4		17.392	4.348	21.700
		5		15.649	3.912	19.500
1.2	Lưới đo vẽ		thừa			
		1		4.339	1.085	5.400
		2		5.864	1.466	7.300
		3		7.257	1.814	9.000
		4		9.069	2.267	11.300
		5		12.683	3.171	15.800
1.3	Đo vẽ chi tiết		thừa			
		1		126.227	31.557	157.700
		2		151.622	37.906	189.500
		3		181.793	45.448	227.200

STT	Nội dung công việc	KK	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
		4		218.199	54.550	272.700
		5		262.496	65.624	328.100
2	Nội nghiệp					
2.1	Lập bản vẽ BĐDC; kết quả đo đạc địa chính thửa đất		thửa			
		1		15.588	3.118	18.700
		2		16.633	3.327	19.900
		3		17.692	3.538	21.200
		4		19.046	3.809	22.800
		5		21.630	4.326	25.900
2.2	Bổ sung sổ mục kê					
		1-5	thửa	6.729	1.346	8.000
2.3	Biên tập bản đồ và in; xác nhận HS các cấp		thửa			
		1		549	110	650
		2		293	59	350
		3		220	44	260
		4		732	146	870
		5		549	110	650
2.4	Giao nộp sản phẩm		thửa			
		1		811	162	970
		2		433	87	520
		3		325	65	390

STT	Nội dung công việc	KK	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
		4		1.082	216	1.200
		5		811	162	970
D	Tỷ lệ 1/5000					
1	Ngoại nghiệp					
1.1	Đôi soát thực địa		thừa			
		1		13.383	3.346	16.700
		2		8.028	2.007	10.000
		3		6.423	1.606	8.000
		4		7.699	1.925	9.600
1.2	Lưới đo vẽ		thừa			
		1		11.294	2.824	14.100
		2		12.967	3.242	16.200
		3		17.275	4.319	21.500
		4		18.947	4.737	23.600
1.3	Đo vẽ chi tiết		thừa			
		1		176.870	44.217	221.000
		2		211.878	52.970	264.800
		3		254.471	63.618	318.000
		4		304.684	76.171	380.800
2	Nội nghiệp					
2.1	Lập bản vẽ BĐĐC, Kết quả đo đạc địa chính thừa đất		thừa			

STT	Nội dung công việc	KK	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
		1		19.004	3.801	22.800
		2		20.055	4.011	24.000
		3		22.611	4.522	27.100
		4		23.651	4.730	28.300
2.2	Bổ sung sổ mục kê					
		1-4	thửa	6.878	1.376	8.200
2.3	Biên tập bản đồ và in; xác nhận HS các cấp		thửa			
		1		701	140	840
		2		350	70	420
		3		234	47	280
		4		234	47	280
2.4	Giao nộp sản phẩm		thửa			
		1		888	178	1.000
		2		444	89	530
		3		296	59	350
		4		296	59	350

- Trường hợp khu vực có số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần định mức tại phụ lục 5;
- Trường hợp khu vực có số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần định mức tại phụ lục 5;
- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới quy định tại phụ lục 2;
- Trường hợp chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc: Lập kết quả đo đạc địa chính thửa đất; Biên tập bản đồ và in; Xác nhận hồ sơ các cấp theo định mức tại phụ lục 5.



Phụ lục 6: ĐƠN GIÁ TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
A	B	C	1	2	3 = 1 + 2
I	Đất khu vực đô thị				
1	Thửa < 100 m ²	thửa	1.733.185	419.735	2.152.900
2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	2.058.157	498.435	2.556.500
3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	2.181.710	528.476	2.710.100
4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	2.671.994	647.091	3.319.000
5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	3.667.789	888.129	4.555.900
6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	5.632.852	1.364.139	6.996.900
II	Đất ngoài khu vực đô thị				
1	Thửa < 100 m ²	thửa	1.195.496	289.394	1.484.800
2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	1.419.652	343.655	1.763.300
3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	1.510.072	365.667	1.875.700
4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	1.838.557	445.118	2.283.600
5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	2.519.062	609.903	3.128.900
6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	3.885.361	940.529	4.825.800
III	Đối với thửa > 1ha				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
1	Đất khu vực đô thị				
1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	6.759.423	1.636.966	8.396.300
1.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	7.322.708	1.773.381	9.096.000
1.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	7.885.994	1.909.795	9.795.700
1.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	9.012.563	2.182.622	11.195.100
1.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	10.139.134	2.455.450	12.594.500
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	4.664.209	1.129.062	5.793.200
2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	5.052.894	1.223.151	6.276.000
2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	5.441.578	1.317.239	6.758.800
2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	6.218.946	1.505.416	7.724.300
2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	6.996.314	1.693.593	8.689.900

- Trường hợp thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng một ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% theo định mức tại phụ lục 6.

- Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính thửa đất do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại phụ lục 6.

- Trường hợp chỉ kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại phụ lục 6.



Phụ lục 7: ĐƠN GIÁ TRÍCH LỤC HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH SỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: đồng/hồ sơ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá (làm tròn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 1 + 2</i>
1	Trích lục từ hồ sơ địa chính số	Hồ sơ	77.712	11.657	89.300
2	Trích lục từ hồ sơ địa chính giấy	Hồ sơ	96.212	14.432	110.600

Đơn giá trên áp dụng cho trường hợp 01 thửa đất / 01 hồ sơ. Trường hợp trích lục hồ sơ cho 01 khu đất (gồm nhiều thửa) mức áp dụng như sau:

- Dưới 05 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,80 mức quy định trên;
- Từ 05 thửa đến 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,65 mức quy định trên;
- Trên 10 thửa: Mức cho một thửa tính bằng 0,50 mức quy định trên./.

Phụ lục 8: ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)
 Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 1 + 2</i>
A	Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính				
I	Đất khu vực đô thị				
1	Thửa < 100 m ²	thửa	694.480	168.154	862.600
2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	824.695	199.682	1.024.300
3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	874.196	211.716	1.085.900
4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	1.070.658	259.237	1.329.800
5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	1.469.675	355.802	1.825.400
6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	2.257.060	546.499	2.803.500
II	Đất ngoài khu vực đô thị		-		-
1	Thửa < 100 m ²	thửa	464.706	112.465	577.100
2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	551.839	133.552	685.300
3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	586.975	142.105	729.000
4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	714.677	172.984	887.600
5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	979.216	237.027	1.216.200
6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	1.510.292	365.510	1.875.800
III	Đối với thửa > 1ha		-		-
1	Đất khu vực đô thị		-		-



STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	2.708.472	655.799	3.364.200
1.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	2.934.178	710.449	3.644.6200
1.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	3.259.884	765.099	4.024.900
1.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	3.611.296	874.398	4.485.600
1.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	4.062.708	983.699	5.046.400
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	1.870.337	452.625	2.322.900
2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	2.026.199	490.344	2.516.500
2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	2.182.060	528.062	2.710.100
2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	2.493.783	603.500	3.097.200
2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	2.805.505	678.938	3.484.400
B	Trường hợp đo đạc chỉnh lý do yếu tố quy hoạch				
I	Đất khu vực đô thị				
1	Thửa < 100 m ²	thửa	358.823	86.861	445.600
2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	426.103	103.147	529.200
3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	451.674	109.361	561.000
4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	553.186	133.909	687.000
5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	759.355	183.792	943.100
6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	1.166.177	282.295	1.448.400

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
II	Đất ngoài khu vực đô thị				
1	Thửa < 100 m ²	thửa	240.247	58.125	298.300
2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	285.293	69.023	354.300
3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	303.452	73.441	376.800
4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	369.481	89.402	458.800
5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	506.248	122.502	628.700
6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	780.802	188.904	969.700
III	Đối với thửa > 1ha				
1	Đất khu vực đô thị				
1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	1.399.412	338.755	1.738.100
1.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	1.516.030	366.985	1.883.000
1.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	1.632.647	395.214	2.027.800
1.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	1.865.882	451.674	2.317.500
1.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	2.099.118	508.132	2.607.200
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	937.495	226.813	1.164.300
2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	1.015.620	245.713	1.261.300
2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	1.093.744	264.615	1.358.300
2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	1.249.993	302.417	1.552.400
2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	1.406.242	340.219	1.746.400

Phụ lục 9: ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

Đơn vị tính: đồng/thửa

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 1 + 2</i>
A	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất				
I	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác				
1	Đất khu vực đô thị				
1.1	Thửa < 100 m ²	thửa	894.044	216.502	1.110.500
1.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	1.061.678	257.096	1.318.700
1.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	1.125.408	272.590	1.397.900
1.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	1.378.318	333.773	1.712.000
1.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	1.891.992	458.103	2.350.000
1.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	2.905.644	703.630	3.609.200
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
2.1	Thửa < 100 m ²	thửa	597.748	144.697	742.400
2.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	709.826	171.828	881.600
2.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	755.036	182.834	937.800
2.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	919.279	222.559	1.141.800
2.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	1.259.531	304.951	1.564.400
2.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	1.942.681	470.265	2.412.900



STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
3	Đối với thửa > 1ha				
3.1	Đất khu vực đô thị				
3.1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	3.486.773	844.357	4.331.100
3.1.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	3.777.338	914.719	4.692.000
3.1.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	4.067.902	985.082	5.052.900
3.1.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	4.649.030	1.125.808	5.774.800
3.1.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	5.230.160	1.266.535	6.496.600
3.2	Đất ngoài khu vực đô thị				
3.2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	2.332.105	564.531	2.896.600
3.2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	2.526.447	611.576	3.138.000
3.2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	2.720.789	658.620	3.379.400
3.2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	3.109.473	752.708	3.862.100
2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	3.498.157	846.796	4.344.900
II	Trường hợp đo đạc tài sản gắn liền với đất				
1	Đất khu vực đô thị				
1.1	Thửa < 100 m ²	thửa	536.426	129.901	666.300
1.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	637.007	154.257	791.200
1.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	675.245	163.554	838.700
1.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	826.991	200.264	1.027.200

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
1.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	1.135.195	274.861	1.410.000
1.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	1.743.386	422.178	2.165.500
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
2.1	Thửa < 100 m ²	thửa	358.649	86.818	445.400
2.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	425.896	103.097	528.900
2.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	453.022	109.701	562.700
2.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	551.567	133.535	685.100
2.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	755.719	182.971	938.600
2.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	1.165.608	282.159	1.447.767
3	Đối với thửa > 1ha				
3.1	Đất khu vực đô thị				
3.1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	2.092.064	506.614	2.598.600
3.1.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	2.266.403	548.832	2.815.200
3.1.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	2.440.741	591.049	3.031.700
3.1.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	2.789.418	675.485	3.464.900
3.1.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	3.138.096	759.921	3.898.000
3.2	Đất ngoài khu vực đô thị				
3.2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	1.399.263	338.718	1.737.900
3.2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	1.515.868	366.945	1.882.800
3.2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	1.632.473	395.172	2.027.600

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
3.2.4	Thừa > 100 ha - 500 ha	thừa	1.865.684	451.625	2.317.300
3.2.5	Thừa > 500 ha - 1000 ha	thừa	2.098.894	508.078	2.606.900
B	Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất				
I	Đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác				
1	Đất khu vực đô thị				
1.1	Thừa < 100 m ²	thừa	1.251.662	303.102	1.554.700
1.2	Thừa = 100m ² - 300 m ²	thừa	1.486.349	359.934	1.846.200
1.3	Thừa > 300m ² - 500 m ²	thừa	1.575.571	381.626	1.957.100
1.4	Thừa > 500m ² - 1.000m ²	thừa	1.929.645	467.283	2.396.900
1.5	Thừa > 1.000m ² - 3.000m ²	thừa	2.648.788	641.344	3.290.100
1.6	Thừa > 3.000m ² - 10.000m ²	thừa	4.067.902	985.082	5.052.900
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
2.1	Thừa < 100 m ²	thừa	836.847	202.575	1.039.400
2.2	Thừa = 100m ² - 300 m ²	thừa	993.756	240.558	1.234.300
2.3	Thừa > 300m ² - 500 m ²	thừa	1.057.050	255.968	1.313.000
2.4	Thừa > 500m ² - 1.000m ²	thừa	1.286.990	311.582	1.598.500
2.5	Thừa > 1.000m ² - 3.000m ²	thừa	1.763.343	426.932	2.190.200
2.6	Thừa > 3.000m ² - 10.000m ²	thừa	2.719.753	658.371	3.378.100
3	Đối với thửa > 1ha				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
3.1	Đất khu vực đô thị				
3.1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	4.881.482	1.182.099	6.063.500
3.1.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	5.288.273	1.280.607	6.568.800
3.1.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	5.695.063	1.379.115	7.074.100
3.1.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	6.508.642	1.576.132	8.084.700
3.1.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	7.322.223	1.773.148	9.095.300
3.2	Đất ngoài khu vực đô thị				
3.2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	3.264.946	790.343	4.055.200
3.2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	3.537.026	856.205	4.393.200
3.2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	3.809.105	922.067	4.731.100
3.2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	4.353.262	1.053.791	5.407.000
3.2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	4.897.420	1.185.516	6.082.900
II	Trường hợp đo đạc tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác				
1	Đất khu vực đô thị				
1.1	Thửa < 100 m ²	thửa	536.426	129.901	666.300
1.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	637.007	154.257	791.200
1.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	675.245	163.554	838.700
1.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	826.991	200.264	1.027.200
1.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	1.135.195	274.861	1.410.000

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
1.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	1.743.386	422.178	2.165.500
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
2.1	Thửa < 100 m ²	thửa	358.649	86.818	445.400
2.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	425.896	103.097	528.900
2.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	453.022	109.701	562.700
2.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	551.567	133.535	685.100
2.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	755.719	182.971	938.600
2.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	1.165.608	282.159	1.447.700
3	Đối với thửa > 1ha				
3.1	Đất khu vực đô thị				
3.1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	2.092.064	506.614	2.598.600
3.1.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	2.266.403	548.832	2.815.200
3.1.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	2.440.741	591.049	3.031.700
3.1.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	2.789.418	675.485	3.464.900
3.1.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	3.138.096	759.921	3.898.000
3.2	Đất ngoài khu vực đô thị				
3.2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	1.399.263	338.718	1.737.900
3.2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	1.515.868	366.945	1.882.800
3.2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	1.632.473	395.172	2.027.600
3.2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	1.865.684	451.625	2.317.300

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
3.2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	2.098.894	508.078	2.606.900
C	Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau				
I	Đối với tầng sát mặt đất				
1	Đất khu vực đô thị				
1.1	Thửa < 100 m ²	thửa	1.251.662	303.102	1.554.700
1.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	1.486.349	359.934	1.846.200
1.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	1.575.571	381.626	1.957.100
1.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	1.929.645	467.283	2.396.900
1.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	2.648.788	641.344	3.290.100
1.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	4.067.902	985.082	5.052.900
2	Đất ngoài khu vực đô thị				
2.1	Thửa < 100 m ²	thửa	836.847	202.575	1.039.400
2.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	993.756	240.558	1.234.300
2.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	1.057.050	255.968	1.313.000
2.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	1.286.990	311.582	1.598.500
2.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	1.763.343	426.932	2.190.200
2.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	2.719.753	658.371	3.378.100
3	Đối với thửa > 1ha				
3.1	Đất khu vực đô thị				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
3.1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	4.881.482	1.182.099	6.063.500
3.1.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	5.288.273	1.280.607	6.568.800
3.1.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	5.695.063	1.379.115	7.074.100
3.1.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	6.508.642	1.576.132	8.084.700
3.1.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	7.322.223	1.773.148	9.095.300
3.2	Đất ngoài khu vực đô thị				
3.2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	3.264.946	790.343	4.055.200
3.2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	3.537.026	856.205	4.393.200
3.2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	3.809.105	922.067	4.731.100
3.2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	4.353.262	1.053.791	5.407.000
3.2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	4.897.420	1.185.516	6.082.900
II	Đôi với tầng thứ 2 trở lên				
1	Đất khu vực đô thị				
1.1	Thửa < 100 m ²	thửa	894.044	216.502	1.110.500
1.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	1.061.678	257.096	1.318.700
1.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	1.125.408	272.590	1.397.900
1.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	1.378.318	333.773	1.712.000
1.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	1.891.992	458.103	2.350.000
1.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	2.905.644	703.630	3.609.200
2	Đất ngoài khu vực đô thị				

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm (làm tròn)
2.1	Thửa < 100 m ²	thửa	597.748	144.697	742.400
2.2	Thửa = 100m ² - 300 m ²	thửa	709.826	171.828	881.600
2.3	Thửa > 300m ² - 500 m ²	thửa	755.036	182.834	937.800
2.4	Thửa > 500m ² - 1.000m ²	thửa	919.279	222.559	1.141.800
2.5	Thửa > 1.000m ² - 3.000m ²	thửa	1.259.531	304.951	1.564.400
2.6	Thửa > 3.000m ² - 10.000m ²	thửa	1.942.681	470.265	2.412.900
3	Đối với thửa > 1ha				
3.1	Đất khu vực đô thị				
3.1.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	3.486.773	844.357	4.331.100
3.2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	3.777.338	914.719	4.692.000
3.2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	4.067.902	985.082	5.052.900
3.2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	4.649.030	1.125.808	5.774.800
3.2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	5.230.160	1.266.535	6.496.600
3.2	Đất ngoài khu vực đô thị				
3.2.1	Thửa > 1 ha - 10 ha	thửa	2.332.105	564.531	2.896.636
3.2.2	Thửa > 10 ha - 50 ha	thửa	2.526.447	611.576	3.138.023
3.2.3	Thửa > 50 ha - 100 ha	thửa	2.720.789	658.620	3.379.409
3.2.4	Thửa > 100 ha - 500 ha	thửa	3.109.473	752.708	3.862.181
3.2.5	Thửa > 500 ha - 1000 ha	thửa	3.498.157	846.796	4.344.953

Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.